TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN** **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **385/2019**/QĐST-HNGĐ	*Thái Nguyên, ngày 16 tháng 7 năm 2019*

.

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

- Căn cứ hồ sơ vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 487/2019/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2019 giữa:

1. Nguyên đơn: Anh Phạm Tiến C, sinh năm 1982;

Trú tại: Tổ 14, phường T, thành phố TN.

2. Bị đơn: Chị Phạm Thu H, sinh năm 1984;

Trú tại: Tổ 2, phường T, thành phố TN.

- Căn cứ vào Điều 146, 147, 212, 213, 482,483 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Căn cứ vào các Điều 51,54, 55, 57, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

- Căn cứ biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 8 tháng 7 năm 2019.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi nhận trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 8 tháng 7 năm 2019 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 7(bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Anh Phạm Tiến C và chị Phạm Thu H.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

+ Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Tiến C và chị Phạm Thu H đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, nhất trí thuận tình ly hôn.

+ Về con chung: Anh C và chị H thỏa thuận: Chị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục con chung Phạm Thanh H, sinh ngày 16/11/2006 đến khi con trưởng thành(đủ 18 tuổi) hoặc đến khi có sự thay đổi khác, anh C có quyền đi lại thăm nom con chung.

+ Về cấp dưỡng nuôi con: Anh C tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung Phạm Thanh H là 1.000.000^{đ}/tháng(Một triệu đồng). Thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 7/2019 cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc đến khi các bên có sự thay đổi khác.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Anh C và chị H đều xác định không có.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, chị Hương có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) nếu anh Cảnh chậm thi hành án thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm thi hành án của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 BLDS về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền và Điều 468 BLDS năm 2015 về lãi suất, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 357 Bộ luật dân sự quy định về Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền như sau:

"1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này"

Điều 468 Bộ luật dân sự quy định về Lãi suất như sau:

"1. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ"

+ Về án phí: Anh C nhận nộp toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 150.000đ(Một trăm năm mươi nghìn đồng) và 150.000 đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con vào Ngân sách nhà nước, chuyển từ tiền tạm ứng án phí sang, theo biên lai thu số **0001829 ngày**

17/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên.

3. Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh TN;
-VKSND TPTN;
-THADS TPTN;
-Các đương sự;
-UBND nơi ĐKKH năm 2006
P. T, TPTN;
-Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Mai Thị HT